

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026																													
Tuần 22 (Từ ngày 27 tháng 07 đến 02 tháng 08 năm 2026)																													
TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học			Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi
1	ĐH	18	20254ME6014001	Dung sai và kỹ thuật đo	1	23	1,2,3,4,5,6	306-A10	1/5																Trần Văn Đua	Khoa CNCK			
2	ĐH	18	20254ME6014001	Dung sai và kỹ thuật đo	2	23				1,2,3,4,5,6	306-A10	1/5														Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK		
3	ĐH	18	20254ME6014001	Dung sai và kỹ thuật đo	3	23									7,8,9,10,11,12	306-A10	1/5									Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK		
4	ĐH	18	20254ME6014002	Dung sai và kỹ thuật đo	1	23	7,8,9,10,11,12	306-A10	1/5																	Trần Văn Đua	Khoa CNCK		
5	ĐH	18	20254ME6014002	Dung sai và kỹ thuật đo	2	23				7,8,9,10,11,12	306-A10	1/5														Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK		
6	ĐH	18	20254ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	23				7,8,9,10,11,12	506-A10	1/5														Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK		
7	ĐH	18	20254ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	23										7,8,9,10,11,12	506-A10	1/5								Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK		
8	ĐH	18	20254ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	23							1,2,3,4,5,6	506-A10	1/5											Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK		
9	ĐH	18	20254AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25				13,14,15,16,17	404 - A10	7/10						13,14,15,16,17	404 A10	8/10						Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO		
10	ĐH	18	20254AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25				7,8,9,10,11,12	516 - A10	7/10				7,8,9,10,11,12	516A10	8/10								Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO		
11	ĐH	18	20254AT6043001	Kết cấu ô tô	CL	25	7,8,9	408-A10	9/15				1,2,3,4,5,6	408-A10	10/15											Nguyễn Tuấn Nghĩa	Khoa CNOTO		
12	ĐH	18	20254AT6043001	Kết cấu ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	408-A10	11/15											Nguyễn Tuấn Nghĩa	Khoa CNOTO		
13	DH	18	20254AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22	1,2,3,4,5,6	516-A10	7/10																	Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO		
14	DH	18	20254AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22							1,2,3,4,5,6		8/10											Thân Quốc Việt	Khoa CNOTO		
15	ĐH	18	20254AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	516-A10	7/10								7,8,9,10,11,12	516A10	8/10							Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO		
16	ĐH	18	20254ME6113002	Thực hành CNC	1	29				13,14,15,16,17	110-A9	7/10						13,14,15,16,17	110-A9	8/10						Vũ Đình Toàn	TT. TH&ĐLCX		
17	ĐH	18	20254ME6037001	Thực hành CNC	1	30	13,14,15,16,17	102-A9	7/10						13,14,15,16,17	102-A9	8/10									Trần Ngọc Tân	TT. TH&ĐLCX		
18	ĐH	18	20254AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	26				1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	10/15				1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	11/15			1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	12/15			Chu Đức Hùng	TT. TH&ĐLCX		
19	ĐH	19	20254AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	1	25				1, 2, 3, 4, 5, 6	419-A10	7/15						1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	8/15						Lê Đình Mạnh	TT. TH&ĐLCX		
20	ĐH	18	20254AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	20				1, 2, 3, 4, 5, 6	404-A10	7/15									1, 2, 3, 4, 5, 6	404-A10	8/15			Ngô Quang Tạo	TT. TH&ĐLCX		
21	ĐH	13	20254AT6032001	Thực hành chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	1				7, 8, 9, 10, 11,12	404-A11	07/10									7, 8, 9, 10, 11,12	404-A11	08/10			Chu Đức Hùng	TT. TH&ĐLCX		
22	ĐH	18	20254AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	1	15										13, 14, 15, 16, 17	412-A10	7/15			1, 2, 3, 4, 5, 6	412-A10	8/15			Nguyễn Thành Vinh	TT. TH&ĐLCX		
23	ĐH	13	20254ME6024004	Lý thuyết cơ cấu	1	1	1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3																	Bùi Tiến Tài	KTCS Chuyển lịch ngày 22/7		
24	ĐH	K16	20254ME6002001	CAD	1	27							1;2;3;4;5;6	303A10	2/10											Nguyễn Văn Tài	KTCS Chuyển lịch ngày 22/7		
25	ĐH	K16	20254ME6002001	CAD	1	27															1;2;3;4;5;6	303A10	3/10			Nguyễn Văn Tài	KTCS		
26	ĐH	K16	20254ME6002001	CAD	2	26												1;2;3;4;5;6	310-A10	3/10						Trương Chí Công	KTCS		
27	ĐH	K16	20254ME6002001	CAD	2	26															1;2;3;4;5;6	310A10	4/10			Trương Chí Công	KTCS		
28	ĐH	19	20254ME6012001	Chi tiết máy	1	24				1,2,3,4,5,6,	106-A9	1/3														Trương Chí Công	KTCS		
29	ĐH	19	20254ME6012001	Chi tiết máy	2	24				7,8,9,10,11,12	106-A9	1/3														Trương Chí Công	KTCS		
30	ĐH	19	20254ME6012001	Chi tiết máy	2	24							7,8,9,10,11,12	106-A9	2/3											Trương Chí Công	KTCS		
31	ĐH	19	20254ME6012001	Chi tiết máy	1	24												7,8,9,10,11,12	106-A9	2/3						Trương Chí Công	KTCS		
32	ĐH	19	20254ME6058001	NL-Chi tiet máy	1	24							1,2,3,4,5,6,	106-A9	1/3											Trương Chí Công	KTCS		

33	ĐH	20	20254ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	1	24							13,14,15	501-A10	1/3												Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
34	ĐH	20	20254ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	1	24											7,8,9,10,11,12	501-A10	2/3								Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
35	ĐH	20	20254ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	1	24															1,2,3,4,5,6	106-A9	3/3				Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
36	ĐH	20	20254ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	2	24							7,8,9,10,11,12	501-A10	1/3												Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
37	ĐH	20	20254ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	2	24										13,14,15	501-A10	2/3									Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
38	ĐH	20	20254ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	2	24															7,8,9,10,11,12	106-A9	3/3				Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
39	ĐH	19	20254ME6024003	Lý thuyết cơ cấu	2	25							1,2,3,4,5,6	501- A10	1/3												Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS
40	ĐH	20	20254ME6031001	Sức bền vật liệu	1	22										1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3									Phạm Ngọc Thành	KTCS
41	ĐH	20	20254ME6031001	Sức bền vật liệu	2	23															1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3				Phạm Ngọc Thành	KTCS
42	ĐH	20	20254ME6031002	Sức bền vật liệu	3	22				7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3															Phạm Ngọc Thành	KTCS
43	ĐH	20	20254ME6031002	Sức bền vật liệu	1	24				1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3															Nguyễn Xuân Trường	KTCS
44	ĐH	20	20254ME6031002	Sức bền vật liệu	2	24							1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3												Nguyễn Xuân Trường	KTCS
45	ĐH	20	20254ME6031001	Sức bền vật liệu	3	22							7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3												Nguyễn Xuân Trường	KTCS
46	ĐH	20	20254ME6031004	Sức bền vật liệu	1	25										7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3									Nguyễn Văn Luật	KTCS
47	DH	19	20254ME6058001	NL-CTM	2	24							1,2,3,4,5,6,	503-A10	1/3												Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
48	DH	19	20254ME6058001	NL-CTM	3	24															7,8,9,10,11,12	503-A10	1/3				Nguyễn Hồng Tiến	KTCS